

Chương II

ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

II.1. Đặc điểm tự nhiên.

II.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên:

Đồng Nai nằm ở khu vực cửa ngõ thông ra phía Bắc của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, kết nối Miền Đông Nam Bộ với Duyên Hải Miền Trung và Nam Tây Nguyên. Tỉnh có vị trí, vai trò chiến lược về giao lưu kinh tế, thương mại và an ninh quốc phòng ở Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng Nai tiếp giáp với các tỉnh sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận;
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước;
- Phía Nam và Tây Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh và giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đồng Nai có diện tích tự nhiên xấp xỉ 5.907,2 km² chiếm 1,78% diện tích của cả nước và 19,4% diện tích của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Ở khu vực trung tâm kết miền nối Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên, Đồng Nai có nhiều tuyến giao thông quốc gia đi qua như đường sắt Bắc-Nam, QL1A xuyên Bắc- Nam, QL20 nối Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, QL51 và QL56 từ Đông sang Tây, QL1K nối Đồng Nai với Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh. Với vị trí nói trên, Đồng Nai có nhiều lợi thế nổi bật:

- Có vị trí thuận tiện trong giao lưu khu vực và quốc tế.
- Nằm liền kề thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng Nai có điều kiện thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ sản phẩm có hàm lượng công nghệ và trình độ kỹ thuật cao; hợp tác phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý cao.
- Nằm ở khu vực hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai, gần Vùng biển Vũng Tàu- Cần Giờ (TP.Hồ Chí Minh), nơi tập trung các cảng biển quan trọng như khu bến cảng Vũng Tàu và khu bến cảng thành phố Hồ Chí Minh, thuận lợi trong phát triển hệ thống cảng cạn ICD, tổng kho trung chuyển tạo điều kiện giao lưu thương mại trong nước và quốc tế bằng đường hàng hải.
- Tiếp giáp với Bà Rịa- Vũng Tàu, trung tâm du lịch biển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và có khu khai thác dầu khí trên biển, Đồng Nai có điều kiện

phối hợp để thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ có lợi thế ven biển, phát triển ngành công nghiệp năng lượng sử dụng khí thiên nhiên, mở rộng không gian kinh tế về phía Nam của tỉnh hướng ra biển, hội nhập vào quá trình phát triển kinh tế ven biển của cả nước.

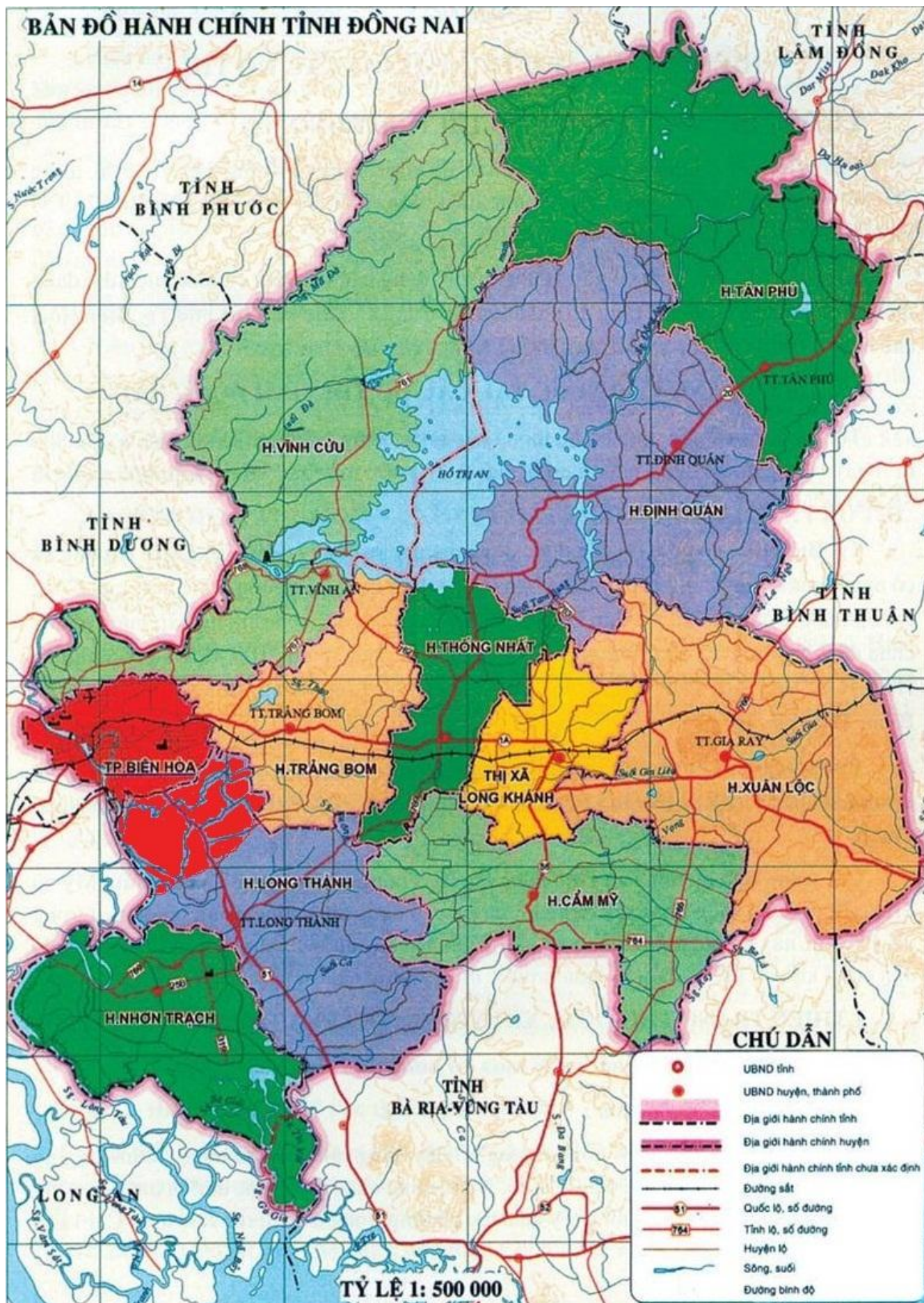
Dân số toàn tỉnh tính đến năm 2015 khoảng 2.910.177 người với mật độ dân số 492,6người/km²; trong đó dân thành thị 995.984 người (chiếm 34,23%), dân số nông thôn là 1.914.193 người (chiếm 65,78%), đứng thứ 2 về dân số và mật độ dân số của các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, trong đó thành phố Biên Hòa là trung tâm chính trị- kinh tế- văn hoá xã hội của tỉnh (cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 30km về phía Đông –Bắc theo quốc lộ 1A).

Bảng II-1 Số đơn vị hành chính của tỉnh Đồng Nai

STT	Hạng mục	Đơn vị hành chính			
		Tổng số	Phường	Thị trấn	Xã
	Tổng số	171	29	6	136
1	Thành phố Biên Hòa	30	23		7
2	Thị xã Long Khánh	15	6		9
3	Huyện Định Quán	14		1	13
4	Huyện Long Thành	15		1	14
5	Huyện Nhơn Trạch	12			12
6	Huyện Tân Phú	18		1	17
7	Huyện Thống Nhất	10			10
8	Huyện Vĩnh Cửu	12		1	11
9	Huyện Xuân Lộc	15		1	14
10	Huyện Cẩm Mỹ	13			13
11	Huyện Trảng Bom	17		1	16

Nguồn:- Niên giám thống kê năm 2013 tỉnh Đồng Nai



II.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn:***a. Địa hình và tài nguyên đất***

Đồng Nai nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa Cao nguyên Di Linh và Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, địa hình thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, bao gồm 3 dạng chủ yếu: địa hình đồi núi thấp 200- 800 m, chiếm 8% diện tích; địa hình đồng bằng lượn sóng 20- 200 m, chiếm 80% diện tích; địa hình bãi bồi ven sông có độ cao dưới 20 m, chiếm 12% diện tích tự nhiên.

- Đất phù sa: diện tích 27,929 ha chiếm 4,76% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các khu vực đồng bằng ven sông Đồng Nai thuộc các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu.

- Đất ngập úng gley: diện tích 26.758 ha chiếm 4,56% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các khu vực đồng bằng ven sông Đồng Nai và trong các thung lũng núi ngập nước mùa mưa, đất thích hợp cho trồng lúa nước và cây trồng cận ngắn ngày vào mùa khô.

- Đất đen: diện tích 131.604 ha, chiếm 22,43 diện tích tự nhiên, phân bố tập trung thành các vùng lớn chủ yếu ở các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, đất có hàm lượng mùn và đạm cao có thể sử dụng để phát triển nhiều loại cây trồng cho giá trị kinh tế cao.

- Đất xám: diện tích 234.867 ha, chiếm 40,04% diện tích tự nhiên, phân bố nhiều ở tất cả các huyện trong đó tập trung với diện tích lớn ở các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành và Nhơn Trạch. Đất có thể sử dụng để trồng nhiều loại cây trồng nếu cải tạo tốt.

- Đất đỏ: diện tích 95.389 ha, chiếm 16,26% diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung ở các huyện Thống Nhất, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán. Đất có độ phì khá cao thích hợp để phát triển nhiều cây công nghiệp.

Ngoài ra còn có các nhóm đất khác chiếm tỷ lệ nhỏ trong diện tích đất tự nhiên như đất cát có 613 ha (chiếm 0,1%); đất bị xói mòn trơ sỏi đá diện tích 3.180 ha (chiếm 0,54%); đất phát triển trên đá phun trào 2.422 ha (chiếm 0,41%); đất nâu diện tích 11.377 ha (chiếm 1,94%) phân bố chủ yếu ở huyện Xuân Lộc; đất phù sa cũ bạc màu diện tích 139 ha chiếm (0,02%).

Điều kiện địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai khá rộng rãi với nhiều vùng có thổ nhưỡng thích hợp cho phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới có giá trị kinh tế cao, nền đất cứng thuận lợi cho xây dựng nhiều loại công trình tạo cho Đồng Nai có lợi thế về đất đai để phát triển nông nghiệp, công nghiệp và nhiều ngành kinh tế khác.

b. Điều kiện khí hậu và tài nguyên nước

Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới phân hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa khô, hướng gió chủ yếu là Bắc - Đông Bắc và Đông - Đông Nam. Mùa mưa, gió chủ yếu là gió mùa Tây Nam thịnh hành từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 9.

Nhiệt độ trung bình hàng năm 26°C - 27°C nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất trong năm có nơi có thể xuống đến 16°C - 17°C , nhiệt độ trung bình tháng cao nhất có thể lên đến 39°C . Số ngày nắng dồi dào, tổng số giờ nắng trong năm trung bình 2.200- 2.600 giờ.

Lượng mưa trung bình hàng năm khá cao 1.600- 2.700 mm nhưng chênh lệch lớn theo mùa. Mùa mưa chiếm 84- 88% tổng lượng mưa cả năm, lượng mưa trung bình tháng cao nhất vào tháng 8 và tháng 9. Mùa khô lượng mưa rất ít, trung bình tháng thấp nhất vào tháng 2.

Điều kiện khí hậu và thời tiết ở Đồng Nai thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp. Khí hậu phù hợp với sinh thái của nhiều loại cây trồng nhiệt đới, có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng hoá sản phẩm. Thêm vào đó với nền nhiệt, ẩm tương đối cao có tác động mạnh đến thúc đẩy tăng trưởng, tăng năng suất của các cây trồng.

Đồng Nai có nguồn nước mặt khá dồi dào để cấp nước sinh hoạt và sản xuất do mạng lưới dòng chảy sông, suối tương đối dày, trung bình 0,5- 1,2 km/km². Nguồn nước ngầm có thể phục vụ cho khai thác công nghiệp không nhiều, khu vực có thể khai thác lớn nhất tập trung ở Nam Long Thành và Bắc Biên Hoà, khả năng khai thác đạt trên 10.000 m³/ngày.

c. Tài nguyên khoáng sản

Các loại khoáng sản có ở tỉnh không nhiều, trữ lượng không lớn để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, chủ yếu khai thác ở quy mô hợp lý phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng ở địa phương. Các khoáng sản có thể khai thác bao gồm:

- Nhóm khoáng kim loại: có 19 mỏ và điểm quặng gồm; 2 mỏ laterit bôxít, 17 mỏ và điểm quặng vàng, một số điểm có dấu hiệu khoáng hoá chì- kẽm, vàng -bạc, caxiterit. Khoáng hoá vàng tập trung chủ yếu ở phía Bắc của tỉnh (Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu) nhìn chung hàm lượng thấp, riêng mỏ Vĩnh An và điểm quặng Suối Ty dự báo có trữ lượng triển vọng.

- Nhóm khoáng phi kim: có kaolin, bột màu tự nhiên, đá vôi, thạch anh và nguyên liệu xây dựng như đá, cát, sét, puzolan. Kaolin có ở Vĩnh Cửu, Long Thành

và Nhơn Trạch; sét phân bố rộng rãi ở 25 điểm trong tỉnh, tập trung ở Long Thành; đá xây dựng có ở nhiều nơi trong tỉnh với 50 điểm, tập trung nhiều ở Xuân Lộc, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Thành; mỏ cát có ở thượng nguồn sông Đồng Nai và La Ngà.

d. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Thảm thực vật rừng ở Đồng Nai thuộc hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa mưa nhiều với hệ thực động vật đa dạng về chủng loài. Các kiểu rừng tự nhiên cơ bản có kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và kiểu rừng kín nửa rụng lá nhiệt đới ẩm với các họ thực vật đặc trưng là tre, dẻ, kim giao, dầu, bằng lăng, bàng. Tại Khu bảo tồn thiên nhiên- Văn hóa Đồng Nai về tài nguyên thực vật có 1.401 loài thuộc 623 chi, 156 họ, 92 bộ, 10 lớp, thuộc 6 ngành khác nhau; tài nguyên động vật có 1.621 loài, trong đó thú có 85 loài, chim có 259 loài, 64 loài bò sát, 33 loài ếch nhái, 1189 loài côn trùng; tài nguyên về thủy sản có 99 loài cá.

Tỉnh có rừng Nam Cát Tiên (thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên) là nơi bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng của Vùng Đông Nam Bộ, bảo tồn đa dạng các loài và nguồn gen động vật, thực vật rừng, bảo vệ và phát triển các loài động thực vật đang có nguy cơ tuyệt chủng, hiện còn giữ được nhiều loài động vật quý hiếm như bò Benteng, nai Catoong, hổ báo, sóc bay, công, trĩ. Ngoài ra, Vườn Quốc gia Cát Tiên và Khu bảo tồn thiên nhiên- Văn hóa Đồng Nai còn có chức năng phòng hộ môi trường, bảo vệ rừng đầu nguồn công trình hồ thủy điện Trị An, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của dân cư lưu vực sông Đồng Nai đồng thời có tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch khoa học, du lịch sinh thái.

II.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

II.2.1. Các thành tựu kinh tế - xã hội

Trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động, kinh tế thế giới suy giảm và quá trình phục hồi chậm. Kinh tế vĩ mô trong nước xảy ra lạm phát cao trong năm 2011, 2012, hệ thống cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế..., gây khó khăn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội.

Bằng các chính sách của Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương đã duy trì ổn định chính trị, quốc phòng an ninh được giữ vững, kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh.

Tỉnh đã tích cực huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, thực hiện các đột phá kinh tế, quan tâm tới công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và khai thác có hiệu quả các lợi thế cạnh tranh, ngày càng có nhiều đóng góp vào sự phát triển chung của quốc gia.

a. Thành tựu kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2011-2015 tăng 12%/năm, thấp hơn giai đoạn 2006-2010 (tăng bình quân 13,5%/năm). Trong đó: ngành công nghiệp - xây dựng tăng 12,2%/năm; ngành thương mại - dịch vụ tăng 14,4%/năm; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,5%/năm. Mức tăng trưởng bình quân tuy thấp hơn giai đoạn trước nhưng vẫn đạt mức cao trong điều kiện kinh tế thế giới suy thoái ảnh hưởng đến kinh tế trong nước và trong tỉnh.

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá so sánh 2010) tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 11,51%, trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 11,4%/năm; khu vực dịch vụ tăng 13,41%/năm; khu vực nông, lâm thủy sản tăng 3,25%/năm.

Quy mô GRDP theo giá thực tế năm 2015 dự kiến đạt 187.445 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2010. Dự kiến GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2015 là 64,4 triệu đồng, tương đương 3.000 USD, đạt mục tiêu Nghị quyết, tăng bình quân 16,1%/năm, cao hơn mức tăng trưởng GRDP.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo đúng định hướng, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng giữ ổn định, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng lên, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản giảm giảm dần; đến năm 2015 cơ cấu kinh tế là: công nghiệp- xây dựng chiếm 56,7%, dịch vụ chiếm 37,7%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,6%, phù hợp so mục tiêu Nghị quyết.

Các thành phần kinh tế trên địa bàn tiếp tục phát triển khá tốt, kinh tế nhà nước được tổ chức tái cơ cấu lại hoạt động và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Các doanh nghiệp tư nhân phát triển đa dạng và hiệu quả trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực. Kinh tế tập thể được củng cố và phát triển; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh cả về quy mô và năng lực sản xuất.

Cơ cấu thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước trong GRDP (từ 19,9% năm 2010 xuống còn 15% năm 2015) và tăng tỷ trọng đóng góp trong GRDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (từ 37,9% năm 2010 lên 38,8% năm 2015), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh hơn (từ 42,2% năm 2010 đến cuối năm 2015 là 46,2%).

- Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 ước đạt 14,58 tỷ USD tăng bình quân là 14,1%/năm giai đoạn 2011-2015, tuy thấp hơn mức tăng của giai đoạn 2006-2010 (18,0%/năm) nhưng vẫn ở mức cao.

- Tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân 14,8%/năm. Trong giai đoạn 2011-2015 huy động tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên

276.988 tỷ đồng (trong đó, vốn trong nước chiếm 54,8%, vốn nước ngoài chiếm 45,2%), không đạt mục tiêu kế hoạch. Vốn đầu tư phát triển trên GRDP đạt tỷ lệ bình quân 38,3% hàng năm.

- Tốc độ tăng thu ngân sách giai đoạn 2011-2015 bình quân 9,4%/năm, tổng thu ngân sách bình quân chiếm tỷ lệ 19,8% GRDP hàng năm.

b. Các thành tựu xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm từ 1,12% năm 2010 xuống còn 1,10% năm 2015. Quy mô dân số năm 2015 là 2.910.177 người.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị xuống còn dưới 2,5% vào cuối năm 2015 (Mục tiêu Nghị quyết dưới 2,6%). Cơ cấu lao động đến năm 2015: khu vực công nghiệp- xây dựng 39,51%, khu vực dịch vụ 34,09%, khu vực nông nghiệp 26,39%.

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 65%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 50%, đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 10%, Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm còn 25%, đạt mục tiêu Nghị quyết.

- Tỷ lệ hộ dùng điện năm 2015 đạt 99,6%(Mục tiêu Nghị quyết đạt 99%)

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch năm 2015 khu vực thành thị đạt 99%, khu vực nông thôn đạt 100% hộ dân được cung cấp nước hợp vệ sinh.

- Thu gom và xử lý chất thải y tế 100%, thu gom và xử lý 100% chất thải nguy hại; thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại 96%, đạt mục tiêu Nghị quyết.

Bảng II-2 Các chỉ tiêu chính về kinh tế xã hội của Đồng Nai giai đoạn 2011-2015

TT	Hạng mục	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	Ước 2014	KH 2015
1	Dân số	10 ³ người	2.575,1	2.658,0	2.720,8	2.768,7	2.822,1	2.910
2	GRDP (Giá so sánh 94)	10 ⁹ đồng	36.205,5	41.040,2	45.984,9	51.185,5	57.097,4	63.766,4
	T.Đó: Công nghiệp-xây dựng	10 ⁹ đồng	23.462,5	26.808,4	30.122,4	33.513,6	37.359,8	41.658,3
	Dịch vụ - Thương mại	10 ⁹ đồng	8.936,6	10.276,7	11.777	13.452,8	15.374,5	17.597,4
	Nông - lâm - thủy sản	10 ⁹ đồng	3.806,5	3.955,1	4.085,5	4.219,1	4.363,1	4.510,7
3	GRDP (Giá so sánh 2010)	10 ⁹ đồng	76.024,7	85.607,9	95.467,7	106.057,5	117.755	131.061,3
	T.Đó: Công nghiệp-xây dựng	10 ⁹ đồng	43.486,1	48.865,3	54.536,2	60.475,3	67.150	74.617,1
	Dịch vụ - Thương mại	10 ⁹ đồng	26.000,5	29.958,7	33.952,1	38.377,7	43.180	48.771,2

	Nông - lâm - thủy sản	10 ⁹ đồng	6.538,1	6.783,9	6.979,4	7.204,5	7.425	7.673
4	GRDP/người (giá hiện hành)	10 ³ đ/ng	29.523,4	37.155,1	43.153,9	52.419,5	59.527,3	66.723,6
5	GRDP theo giá hiện hành	10 ⁹ đồng	76.024,7	98.759,2	117.414,1	145.134,0	167.992	194.165,8
	T.Đó: Công nghiệp-xây dựng	10 ⁹ đồng	43.486,1	56.589	66.926	82.581,2	95.645,1	110.001,4
	Dịch vụ - Thương mại	10 ⁹ đồng	26.000,5	34.763,3	42.503,9	53.409,3	62.340,9	73.256,8
	Nông - lâm - thủy sản	10 ⁹ đồng	6.538,1	7.406,9	7.984,2	9.143,4	10.006	10.907,5
6	Cơ cấu ngành (giá HH)	%	100	100	100	100	100	100
	T.Đó: Công nghiệp-xây dựng	%	57,2	57,3	57,0	56,9	56,9	56,7
	Dịch vụ - Thương mại	%	34,2	35,2	36,2	36,8	37,1	37,7
	Nông - lâm - thủy sản	%	8,6	7,5	6,8	6,3	6	5,6
7	Kim ngạch xuất khẩu	10 ⁶ USD	7.546	9.535,3	10.489	10.915	13.000,5	14.580
8	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	10 ⁹ đồng	16.489,6	16.844,0	18.288	19.564,8	48.930	21.709,7
9	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch							
+	Đô thị dùng nước sạch	% hộ	98	98,2	98,4	98,6	98,8	99
+	Nông thôn dùng nước vệ sinh	% hộ	90	91	92	93	96	100
10	Tỷ lệ hộ dùng điện	% hộ	99	99,1	99,2	99,4	99,5	99,6
11	Vốn đầu tư trên địa bàn	10 ⁹ đồng	32.321,0	37.356,7	41.341	48.660,6	85.116,6	64.513,1

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2013;
BC Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội GD 2011-2015)

2.2.3 Tình hình phát triển các ngành kinh tế

2.2.3.1. Công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá, cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch đúng định hướng. Lĩnh vực xây dựng phát triển ổn định, từng bước đầu tư hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế- xã hội.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 1994) tăng bình quân 15,2%/năm (tính theo giá so sánh 2010 tăng bình quân là 12,5%), thấp hơn giai đoạn 2006 - 2010 (tăng 18%); trong đó khu vực nhà nước tăng 7%, ngoài quốc doanh tăng 15,5%, khu vực đầu tư nước ngoài tăng 16,2%. Khu vực đầu tư nước ngoài chiếm gần 80% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Tuy gặp khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới và các giải pháp kiềm chế lạm phát trong nước, nhưng bằng các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh và sự nỗ lực của doanh nghiệp, ngành công nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, mặc dù mức tăng chậm lại.

Trong phát triển công nghiệp, tỉnh chú trọng thu hút đầu tư các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giảm tỷ trọng các ngành gia công, sử dụng nhiều lao động. Ngành công nghiệp hỗ trợ đã bước đầu hình thành và phát triển, tạo mối liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảng II-3a Giá trị sản xuất ngành xây dựng

STT	Hạng mục	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	Ước 2014
	GTSX Xây dựng (Giá HH)	10⁹ đồng	9.759	12.808	15.684	19.743	22.688
1	Kinh tế Nhà nước	10 ⁹ đồng	1.750	2.133	1.604	1.158	1.351
2	Kinh tế ngoài quốc doanh	10 ⁹ đồng	7.031	9.497	12.612	16.742	19.191
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10 ⁹ đồng	978	1.179	1.469	1.844	2.146

- Giá trị xây lắp ngành xây dựng tăng trưởng cao, bình quân tăng 23%/năm, trong đó khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 27%; khu vực kinh tế có vốn ĐTNN tăng 21,6%. Hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Tỉnh chủ động phối hợp có hiệu quả với các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn. Công tác phát triển đô thị, phát triển nhà ở được quan tâm thực hiện, đến năm 2014 diện tích nhà ở bình quân đầu người tỉnh Đồng Nai năm 2013 là 20,8 m²/người, trong đó bình quân khu vực thành thị là 20,6 m²/người, khu vực nông thôn 20,9 m²/người. Tỉnh tiếp tục quan tâm theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước ở các khu đô thị tập trung. Chú trọng mở rộng mạng lưới phân phối nước phục vụ cho dân sinh và tạo điều kiện tốt cho sản xuất kinh doanh.

Bảng II-3b Giá trị sản xuất ngành công nghiệp

STT	Hạng mục	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	Ước 2014	KH 2015
I	GTSX công nghiệp (Giá SS 94)	10⁹ đồng	102.723	120.565	140.458	160.274	182.750	207.421
1	- Kinh tế Nhà nước	10 ⁹ đồng	12.245	13.302	14.182	15.145	16.172	17.156
2	- Kinh tế ngoài quốc doanh	10 ⁹ đồng	12.842	15.177	17.671	20.174	22.947	26.205
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10 ⁹ đồng	77.636	92.086	108.605	124.955	143.631	164.060
II	GTSX công nghiệp (Giá SS 2010)	10⁹ đồng	325.690	365.184	408.359	459.016	520.983	586.200
1	- Kinh tế Nhà nước	10 ⁹ đồng	25.621	27.454	28.787	30.502	32.463	34.227
2	- Kinh tế ngoài quốc doanh	10 ⁹ đồng	38.282	43.043	47.125	53.038	60.355	68.360
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10 ⁹ đồng	261.787	294.687	332.447	375.476	428.165	483.613

III	GTSX công nghiệp (Giá HH)	10⁹ đồng	325.690	442.538	519.982	602.043	700.911	814.200
1	- Kinh tế Nhà nước	10 ⁹ đồng	25.621	29.403	31.550	34.421	37.639	41.817
2	- Kinh tế ngoài quốc doanh	10 ⁹ đồng	38.282	50.953	59.717	67.612	76.753	88.251
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10 ⁹ đồng	261.787	362.182	428.715	500.010	586.519	684.132
IV	Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100
1	- Kinh tế Nhà nước	%	7,87	6,64	6,07	5,72	5,37	5,14
2	- Kinh tế ngoài quốc doanh	%	11,75	11,51	11,48	11,23	10,95	10,84
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	%	80,38	81,84	82,45	83,05	83,68	84,2
B	Xây dựng							
I	GTSX Xây dựng (Giá HH)	10⁹ đồng	9.759	12.808	15.684	19.743	22.688	13.240
1	- Kinh tế Nhà nước	10 ⁹ đồng	1.750	2.133	1.604	1.158	1.351	788
2	- Kinh tế ngoài quốc doanh	10 ⁹ đồng	7.031	9.497	12.612	16.742	19.191	11.199
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10 ⁹ đồng	978	1.179	1.469	1.844	2.146	1.252

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2013;
BC Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội GD 2011-2015)

2.2.3.2. Dịch vụ - Thương mại

Trong những năm qua lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh được tăng cường đầu tư nên đã có bước phát triển rõ nét. Giá trị gia tăng khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 14,5%/năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tăng bình quân 16,6%/năm. Hàng hóa trên thị trường phong phú và đa dạng, nhiều chủng loại mới đáp ứng tốt thị hiếu người tiêu dùng.

Hoạt động xúc tiến thương mại được triển khai bằng nhiều hình thức như: tổ chức hội chợ triển lãm, hội thảo gặp gỡ giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng, kết hợp với các buổi tọa đàm trao đổi, học tập kinh nghiệm... Các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được sắp xếp về tổ chức hoạt động, chú trọng bán buôn, mở thêm nhiều cửa hàng đại lý bán lẻ. Doanh nghiệp dân doanh và hợp tác xã thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển, nhiều hợp tác xã bổ sung ngành nghề và đa dạng hình thức hoạt động, phục vụ phát triển vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Các loại hình thương mại, dịch vụ chất lượng cao từng bước được đầu tư phát triển, nhiều siêu thị đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển với các loại hình kinh doanh như: siêu thị, dịch vụ sân Golf, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp... đã góp phần vào sự phát triển chung của ngành thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Bảng II-4: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

STT	Hạng mục	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	Ước 2014	KH 2015
I	Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ	10⁹ đồng	57.221	73.066	86.617	96.938	110.324	123.121
1	Kinh tế Nhà nước	10 ⁹ đồng	3.835	7.269	8.357	8.611	9.484	10.328
2	Kinh tế ngoài quốc doanh	10 ⁹ đồng	50.512	63.408	75.500	85.947	98.215	109.930
3	Kinh tế có VĐT nước ngoài	10 ⁹ đồng	2.874	2.389	2.760	2.380	2.624	2.863
II	Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100
1	Kinh tế Nhà nước	%	6,70	9,95	9,65	8,88	8,60	8,39
2	Kinh tế ngoài quốc doanh	%	88,28	86,78	87,17	88,66	89,02	89,29
3	Kinh tế có VĐT nước ngoài	%	5,02	3,27	3,19	2,45	2,38	2,33

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2013;
BC Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội GD 2011-2015)

- Hoạt động kinh doanh du lịch, dịch vụ vui chơi giải trí, khách sạn- nhà hàng trên địa bàn tỉnh đã và đang tiếp tục phát triển với quy mô ngày càng mở rộng, đa dạng về hình thức; đang triển khai thực hiện các dự án phát triển du lịch như cải tạo vườn bưởi Tân Triều, khai thác tuyến du lịch sông Đồng Nai, chiến khu D, vườn Quốc gia Cát Tiên, Khu du lịch Suối Mơ (Tân Phú), Cáp treo núi Chứa Chan, khu Du lịch Sơn Tiên (Biên Hòa), sân Golf Đại Phước (Nhơn Trạch), Khu du lịch ven sông Sixsensex Latitude (Nhơn Trạch),...

2.2.3.3. Nông-lâm-thủy sản

Sản xuất nông nghiệp được tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình phát triển cây con chủ lực; tăng cường công tác khuyến nông; tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định, theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập người lao động. Chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung thực hiện đạt kết quả cao.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 4,3%/năm, trong đó: giá trị sản xuất nông nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân là 4,3%; lâm nghiệp tăng 5,8%; thủy sản tăng 3,7%. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành các vùng chuyên canh cây chủ lực (tiêu, cà phê, sầu riêng, bưởi, xoài...) có diện tích lớn từ 1 ngàn ha trở lên. Việc thực hiện liên kết “4 nhà” được quan tâm xây dựng, bước đầu đã tổ chức thực hiện có hiệu quả ở một số nông sản: cao su, mía, thuốc lá, hạt điều, trứng gia cầm, ong mật.

Bảng II-5: Giá trị sản xuất Nông- lâm - thủy sản

STT	Hạng mục	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	Ước 2014	KH 2015
-----	----------	--------	------	------	------	------	----------	---------

I	GTSX Nông - Lâm - Thủy sản (Giá SS 94)	10⁹ đồng	7.860	8.249	8.562	8.925	9.246	9.680
1	Nông nghiệp	10 ⁹ đồng	7.068	7.421	7.701	8.014	8.300	8.717
2	Lâm nghiệp	10 ⁹ đồng	96	113	116	122	124	127
3	Thủy sản	10 ⁹ đồng	696	714	745	790	822	836
II	GTSX Nông - Lâm - Thủy sản (Giá SS 2010)	10⁹ đồng	23.190	24.308	25.308	26.321	27.264	28.307
1	Nông nghiệp	10 ⁹ đồng	21.520	22.558	23.473	24.402	25.270	26.297
2	Lâm nghiệp	10 ⁹ đồng	188	222	225	239	243	247
3	Thủy sản	10 ⁹ đồng	1.482	1.529	1.610	1.681	1.751	1.763
III	GTSX Nông - Lâm - Thủy sản (Giá HH)	10⁹ đồng	23.190	32.447	33.716	35.106	36.973	37.150
1	Nông nghiệp	10 ⁹ đồng	21.520	30.331	31.213	32.246	33.927	34.485
2	Lâm nghiệp	10 ⁹ đồng	188	263	294	321	328	327
3	Thủy sản	10 ⁹ đồng	1.482	1.853	2.208	2.539	2.718	2.338
IV	Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100
1	Nông nghiệp	%	92,80	93,48	92,58	91,85	91,76	92,83
2	Lâm nghiệp	%	0,81	0,81	0,87	0,91	0,89	0,88
3	Thủy sản	%	6,39	5,71	6,55	7,23	7,35	6,29

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2013;
BC Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội GD 2011-2015)

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập của người nông dân. Cơ cấu cây trồng tiếp tục chuyển đổi theo đúng định hướng mà Nghị quyết đề ra, đó là: tăng nhanh diện tích một số cây công nghiệp, cây ăn trái có giá trị kinh tế cao, từng bước sử dụng các loại giống mới trong trồng trọt nhằm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

2.3. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025

Trong bối cảnh thế giới nổi bật là xu hướng toàn cầu hóa đi kèm với cạnh tranh về thu hút đầu tư, kinh tế, thương mại giữa các nước và vùng lãnh thổ ngày càng gay gắt. Tự do hóa thương mại sẽ tiếp tục là xu hướng chủ đạo, đặc biệt là khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với kỳ vọng từ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ mang lại những làn sóng đầu tư, thương mại giữa các quốc gia tham gia, trong đó có nước ta.

Với thuận lợi về vị trí địa lý, thành tựu đạt được trong những năm qua và kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo, điều hành của chính quyền các cấp các ngành, tổng vốn đầu tư phát triển và năng lực sản xuất mới tăng thêm của giai đoạn trước với nhiều công trình, dự án đã hoàn thành, Đồng Nai có những tiền đề vững chắc để phát triển mạnh và bền vững trong thời gian tới.

2.3.1 Các quan điểm phát triển

Tiếp tục phát huy lợi thế so sánh và nội lực sẵn có kết hợp với huy động các nguồn lực bên ngoài để duy trì nhịp độ phát triển nhanh, bền vững.

Phát triển theo chiều sâu, thân thiện với môi trường, bên cạnh việc tập trung lựa chọn mời gọi đầu tư dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cần quan tâm hiện đại hóa đổi mới công nghệ, phát triển các khu chuyên ngành, dịch vụ.

Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ xã hội, nâng mức sống của người dân, bảo vệ và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, môi trường, xây dựng đô thị và nông thôn văn minh, hiện đại.

Phát huy lợi thế, duy trì nhịp độ phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, xây dựng Đồng Nai trở thành tỉnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại vào năm 2020.

a. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016- 2020

Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 12- 13%/năm (theo giá năm 2010) .
- GRDP bình quân đầu người đạt 5.300 USD - 5.800 USD vào năm 2020.
- Cơ cấu kinh tế năm 2020: Công nghiệp - xây dựng chiếm 55 - 56%; dịch vụ chiếm khoảng 39,5 - 40,5%; Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 4,5 - 5,5%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 từ 8% - 10%/năm.
- Tổng thu ngân sách Nhà nước hàng năm so với GRDP đạt 23% - 25%.

Các chỉ tiêu xã hội

- Dự kiến dân số trung bình đến năm 2020 từ 3,1 - 3,2 triệu người.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 còn 1%.
- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi đến năm 2020 xuống 23%.
- Phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85%; trong đó đào tạo nghề đạt 65%.

- Giảm tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực đô thị xuống dưới 2,5% vào năm 2020.

- Thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến năm 2020 có 50% xã, phường đạt chuẩn.

- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 98%.

- Tỷ lệ hộ dân có sử dụng điện đến năm 2020 đạt trên 99%.

- Phân đấu đến năm 2020 có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ cây xanh đến năm 2020 đạt 52%; phân đấu ổn định tỷ lệ che phủ của rừng 29,76%.

- Tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch đạt 100% vào năm 2020. Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98% vào năm 2020.

- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại.

b. Tổng hợp chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021- 2025

- Quy mô dân số khoảng 3,3 - 3,4 triệu người với tỷ lệ dân số thành thị chiếm 55 - 56% vào năm 2025.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021- 2025 bình quân khoảng 11 - 12%/năm. Trong đó, khu vực nông nghiệp tăng trưởng bình quân 3- 3,2%/năm, khu vực công nghiệp - dịch vụ tăng trưởng bình quân 11,5- 12,5%/năm.

- GDP bình quân đầu người đạt khoảng 9.000 - 10.000 USD.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 53 - 54%; khu vực dịch vụ chiếm 44 - 45%; khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 4 - 5%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó đào tạo nghề đạt 80% vào năm 2025.

- Tỷ lệ các xã nông thôn mới đạt trên 85% vào năm 2025.

- Tỷ lệ các hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% vào giai đoạn 2021- 2025.

Bảng II-7 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020

STT	Hạng mục	Đơn vị	2010	2015	2020
1	Dân số	10 ³ người	2.575	2.910	3.312
2	GRDP theo giá 2010	10 ⁹ đồng	76.025	131.061	236.040

<i>a</i>	<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	10^9 đồng	43.486	74.617	131.610
<i>b</i>	<i>Dịch vụ thương mại</i>	10^9 đồng	26.000	48.771	95.230
<i>c</i>	<i>Nông lâm ngư</i>	10^9 đồng	6.538	7.673	9.200
3	GRDP/người (giá hiện hành)	10^3 đ/ng	29.523	66.724	129.711
4	GRDP theo giá hiện hành	10^9 đồng	76.025	194.166	429.560
<i>a</i>	<i>Công nghiệp xây dựng</i>	10^9 đồng	43.486	110.001	238.510
<i>b</i>	<i>Dịch vụ</i>	10^9 đồng	26.000	73.257	171.990
<i>c</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	10^9 đồng	6.538	10.907	19.060
5	Cơ cấu ngành (giá h.hành)	%	100	100	100
<i>a</i>	<i>Công nghiệp-Xây dựng</i>	%	57,2	56,7	55,5
<i>b</i>	<i>Dịch vụ</i>	%	34,2	37,7	40,0
<i>c</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	%	8,6	5,6	4,4
6	Kim ngạch xuất khẩu	10^6 USD	7,546	14,580	22,433
7	Vốn đầu tư trên địa bàn	10^9 đồng	32,321	64,513	66,000
8	Tốc độ tăng trưởng	Giai đoạn	2011-2015	2016-2020	2021-2025
<i>a</i>	<i>GRDP</i>	%/năm	11,5	12,5	11-12
<i>b</i>	<i>Công nghiệp-Xây dựng</i>	%/năm	11,4	12,0	11,5-12,5
<i>c</i>	<i>Dịch vụ</i>	%/năm	13,4	14,3	11,5-12,5
<i>d</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	%/năm	3,3	3,7	3-3,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2013;
BC Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015;
Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020;
Dự thảo Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội Đồng Nai đến 2020, tầm nhìn 2025)

2.3.2. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế – xã hội

2.3.2.1. Công nghiệp - xây dựng.

a. Về công nghiệp:

Ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao; dự án công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn gồm cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin, viễn thông; dự án công nghiệp sạch thân thiện môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và phù hợp với quy hoạch Vùng Đông Nam bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các dự án công nghiệp hỗ trợ: sản xuất linh kiện, phụ kiện, chi tiết máy móc, thiết bị... là cơ sở để mời gọi các tập đoàn lớn đầu tư sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh; tăng tỷ lệ nội địa hóa và tham gia chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất trong nước và quốc tế, giảm nhập siêu, góp phần ổn định sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm nhằm mục tiêu sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng và không gây ô nhiễm môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm.

+ Phát triển các khu công nghiệp:

Các khu công nghiệp đang hoạt động cần kêu gọi đầu tư chiều sâu để nâng giá trị gia tăng các sản phẩm đang sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường; các khu công nghiệp mới thành lập tập trung kêu gọi đầu tư theo hướng chuyên sâu đối với một số ngành để tạo ra chuỗi các dự án có khả năng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Triển khai nhanh KCN công nghệ cao Long Thành, Trung tâm công nghệ sinh học và khu liên hợp công nông nghiệp để mời gọi các dự án có công nghệ cao, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học.

Phát triển khu công nghiệp theo mô hình phát triển xanh và khép kín: công nghiệp - đô thị - dịch vụ; từng bước phát triển đô thị hóa, tăng dịch vụ phục vụ cho người lao động.

Rà soát các KCN đã thu hút đầu tư từ nhiều năm trước để có biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong các KCN này thực hiện đổi mới công nghệ, đầu tư chiều sâu theo hướng cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường, tăng hàm lượng giá trị gia tăng trên sản phẩm sản xuất, sản xuất thành phẩm hoặc bán thành phẩm là nguyên liệu đầu vào của ngành sản xuất khác, tạo thành chuỗi sản xuất khép kín, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, giảm gia công, giảm dần các ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông, chất lượng thấp.

Bảng II-8: Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp đến 2020 và sau 2020

Stt	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Tỷ lệ cho thuê đất(%)		
					HT	2020	2025
I	KCN đã thành lập và vận hành						
1	Amata - giai đoạn 1,2,3	Tp. Biên Hòa	Linh kiện đũa, chế biến thực phẩm, may mặc, cơ khí, hóa chất ...	513	78,67	80	100
2	Biên Hòa II	Tp. Biên Hòa	CB thực phẩm, may mặc, lắp ráp đũa, cơ khí, VLXD..	365	100	100	100
3	Gò Dầu	H. Long Thành	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	184	100	100	100
4	Loteco	Tp. Biên Hòa	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	100	99,3	139,7	140,7
5	Hố Nai - Giai đoạn 1	H. Trảng Bom	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	226	92,4	100	100
6	Sông Mỹ - Giai đoạn 1	H. Trảng Bom	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	250	80	100	100
	Sông Mỹ - Giai đoạn 2	H. Trảng Bom	Cơ khí, điện tử, CBT, dược, may mặc,...	224	0	20	50
7	Nhơn Trạch I	H. Nhơn Trạch	Cơ khí, điện tử, CBT, dược, may mặc	446	89	89	89
8	Nhơn Trạch II	H. Nhơn Trạch	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	331	92	92	92
9	Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 (Formosa)	H. Nhơn Trạch	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	337	100	100	100
	Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2	H. Nhơn Trạch	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	360	52,4	80	100
10	Biên Hòa I	Tp. Biên Hòa	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	335	100	100	100

Stt	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Tỷ lệ cho thuê đất(%)		
					HT	2020	2025
11	Long Thành	H. Long Thành	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	488	83,45	100	100
12	Tam Phước	Tp. Biên Hòa	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	323	103,7	103,7	103,7
13	Nhơn Trạch V	H. Nhơn Trạch	CN đa ngành, VLXD, gỗ...	309	86,22	100	100
14	Dệt May Nhơn Trạch	H. Nhơn Trạch	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	184	89,7	89,7	89,7
15	Định Quán	H. Định Quán	Dệt may và phụ kiện ngành may	161	39,8	50,0	70
16	Nhơn Trạch II Nhơn Phú	H. Nhơn Trạch	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	183	78,9	100	100
17	Nhơn Trạch II Lộc Khang	H. Nhơn Trạch	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	70	63,47	80	100
18	Xuân Lộc	H. Xuân Lộc	CN đa ngành ít ô nhiễm	309	24,6	50	70
19	Thạnh Phú	H. Vĩnh Cửu	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	177,2	50,6	75,0	100
20	Bàu Xéo	H. Trảng Bom	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	499,87	95,8	97,8	97,8
21	Agtex Long Bình	Tp. Biên Hòa	VLXD, Cơ khí, may mặc, điện tử, hóa chất...	43	95,9	97,9	97,9
22	Ông Kèo	H. Nhơn Trạch	CN ít ô nhiễm và ít sử dụng nước	823,45	87,6	100	100
23	Dầu Giây	H. Thống Nhất	CN đa ngành	330,8	11,7	40	70
24	Tân Phú	H. Tân Phú	CN đa ngành	130	4,7	20	40

Stt	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Tỷ lệ cho thuê đất(%)		
					HT	2020	2025
25	Long Khánh	Tx. Long Khánh	May mặc, chế biến nông lâm sản	500	6,2	60	100
26	Giang Điền	H. Trảng Bom	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	529,2	10,7	30	60
27	Suối Tre	Tx. Long Khánh	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	149,5	6,1	20	50
28	Long Đức	H. Long Thành	Công nghiệp Phụ trợ	580	31,1	50	70
II	KCN đã thành lập và đang xây dựng cơ bản						
29	An Phước	H. Long Thành	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	200,85	16,5	40	70
30	Nhơn Trạch VI	H. Nhơn Trạch	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	315,28	0	25	50
31	Lộc An - Bình Sơn	Long Thành	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	497,77	13,1	40	70
III	KCN đã được phê duyệt và chưa xây dựng						
32	Cẩm Mỹ	H. Cẩm Mỹ	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	300	-	-	25
33	Phước Bình	H. Long Thành	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	190	-	-	25
34	Gia Kiệm	H. Thống Nhất	CN đa ngành, Công nghệ cao & ít ô nhiễm	330	-	-	25

Bảng II.9. Quy hoạch phát triển các khu chuyên ngành đến 2020

STT	Khu chuyên ngành	Địa điểm	Hiện trạng 2010 (ha)	QH SSD theo NQ số 69 ngày 30/10/2012 của CP	Rà soát, bổ sung đến năm 2020
1	Khu công nghiệp công nghệ cao Long Thành	Long Thành	-	420	410
2	Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico	Thống Nhất, Xuân Lộc	-	2.187	-
3	Vùng nuôi tôm siêu thâm canh	H.Nhơn Trạch			100
4	Khu CNC chuyên ngành công nghệ sinh học	Cẩm Mỹ	-	253	253

Quy hoạch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, Đồng Nai không bổ sung các khu công nghiệp mà tập trung thực hiện các KCN, các khu chuyên ngành đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư và Quyết định số 964/ TTg-KTN ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ; cụ thể gồm:

- Thành lập mới các KCN (diện tích dự kiến 970 ha): KCN Phước Bình 190 ha, KCN Gia Kiệm 330 ha, KCN Cẩm Mỹ 300 ha, KCN Suối Tre 150 ha. Riêng KCN Biên Hòa I với diện tích 335 ha, dự kiến chuyển công năng thành trung tâm thương mại dịch vụ hoàn thành vào năm 2022.

- Mở rộng các KCN (diện tích mở rộng 1002 ha): KCN Amata từ 527 ha lên 674 ha (tăng 147 ha), KCN An Phước từ 130 ha lên 201 ha (tăng 71 ha), KCN Long Đức từ 283 ha lên 580 (tăng 297 ha), KCN Định Quán từ 54 ha lên 161 ha (tăng 107 ha), KCN Xuân Lộc từ 109 ha lên 303 ha (tăng 194 ha), KCN Tân Phú từ 54 ha lên 130 ha (tăng 76 ha) KCN Agtex Long Bình từ 43 ha lên 153 ha (tăng 110 ha).

Phát triển cụm công nghiệp

Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, xây dựng các cụm công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ về cấp điện, cấp, thoát nước, giao thông, đảm bảo điều kiện về môi trường và hạ tầng kết nối bên trong, ngoài. Ưu tiên, tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào cụm công nghiệp.

Bảng II.10. Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp đến 2020 và sau 2020

Stt	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	QH SSD (Nghị quyết số 69/NQ-CP của CP)	Rà soát CCN theo Chỉ thị số 07/CT-TTg của TTCP	Tiến độ đầu tư hạ tầng
I	Quy hoạch đến 2015 phát triển 14 CCN (838,1 ha), trong đó có 5 CCN (291,5 ha) đã, đang đầu tư cơ sở hạ tầng, 9 CCN (546,6 ha) đang tìm nhà đầu tư hạ tầng				
1	CCN VLXD Hố Nai	Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom	50	50	Đã hoàn chỉnh hạ tầng và lấp đầy diện tích.
2	CCN Gốm Tân Hạnh	Xã Tân Hạnh, TP.	54,5	54,5	Đã hoàn chỉnh hạ tầng và

Stt	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	QH SDD (Nghị quyết số 69/NQ-CP của CP)	Rà soát CCN theo Chỉ thị số 07/CT-TTg của TTCP	Tiến độ đầu tư hạ tầng
		Biên Hòa			đang bố trí dự án.
3	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh huyện Nhơn Trạch	94	94	Đã có dự án đầu tư. Đang đầu tư cơ sở hạ tầng.
4	CCN VLXD Tân An	Xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	50	50	Đang thỏa thuận bồi thường và xây dựng hạ tầng
5	CCN Phú Cường	Xã Phú Cường huyện Định Quán	43	43	Đang xây dựng hạ tầng
6	CCN Dốc 47	Xã Tam Phước, TP. Biên Hòa	98	97,6	Đã có dự án đầu tư. Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
7	CCN Tam Phước 1	Xã Tam Phước, TP. Biên Hòa	57	57	Đã có dự án đầu tư. Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
8	CCN Thiện Tân - Thạnh Phú	Xã Thiện Tân - Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	96,5	96,6	Đã có dự án đầu tư. Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
9	CCN Thiện Tân	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	75	75	Đang lập hồ sơ quy hoạch
10	CCN Tam An	Xã Tam An huyện Long Thành	60	59,9	Đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng
11	CCN Thanh Bình	Xã Thanh Bình huyện Trảng Bom	49	48,7	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
12	CCN A Hố Nai 3 - Hưng Thuận	Xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	40	40	Đang thỏa thuận bồi thường
13	CCN Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	42	41,8	Đang lập hồ sơ thành lập cụm công nghiệp
14	CCN Phú Thạnh	Xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú	30	30	Đang lập hồ sơ quy hoạch
II	Giai đoạn 2016 - 2020: tiếp tục triển khai đầu tư hạ tầng 13 cụm công nghiệp (655,3 ha) bao gồm 12 CCN đã có quy hoạch và bổ sung 01 CCN (CCN Bàu Trâm). Cụ thể bao gồm các cụm công nghiệp sau:				
15	CCN Quang Trung	Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất	80	80	Đang thỏa thuận bồi thường
16	CCN Tân An	Xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu	50	50	Đang lập hồ sơ quy hoạch
17	CCN Long Phước	Xã Long Phước, huyện Long Thành	75	75	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
18	CCN Bình Sơn	Xã Bình Sơn, huyện Long Thành	57	57	Đã có dự án đầu tư. Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
19	CCN Long Giao	Xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	57	57	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
20	CCN Trị An	Xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu	49	48,8	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
21	CCN VLXD Phước Bình	Xã Phước Bình, huyện Long Thành	75	75	Đã có dự án đầu tư. Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
22	CCN Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	35	35	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng

Stt	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	QH SDD (Nghị quyết số 69/NQ-CP của CP)	Rà soát CCN theo Chỉ thị số 07/CT-TTg của TTCP	Tiến độ đầu tư hạ tầng
23	CCN Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc	19	19	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
24	CCN Suối Cát	Xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc	20	20,5	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
25	CCN Phú Vinh	Xã Phú Vinh, huyện Định Quán	33	33	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
26	CCN Bàu Trâm	Xã Bàu Trâm, thị xã Long Khánh	30	30	Đang mời gọi đơn vị đầu tư hạ tầng
III	Giai đoạn sau năm 2020: triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng 10 cụm công nghiệp (449,8 ha). Trong đó có 6 CCN đã có quy hoạch và bổ sung 4 CCN quy hoạch mới				
27	CCN An Viễn	Xã An Viễn, huyện Trảng Bom	50	50	
28	CCN Sông Ray	Xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	50	50	
29	CCN Cọ Dầu 2	Xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ	50	50	
30	CCN Ô tô Đô Thành	Xã Long Phước, H Long Thành	68	68	
31	CCN Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu	55	54,8	
32	CCN Phú Túc	Xã Phú Túc, huyện Định Quán	50	50	
33	CCN Gia Kiệm-Socklu	Xã Socklu huyện Thống Nhất	75	75	
34	CCN Gia Tân 1& 2	Xã Gia Tân, huyện Thống Nhất	-	75	
	Tổng cộng		1.799	1.873,2	

Việc quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh căn cứ vào kết quả rà soát các cụm công nghiệp theo Chỉ thị 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã được UBND tỉnh báo cáo Bộ Công thương tại văn bản số 6925/BC-UBND ngày 11/9/2012 và văn bản số 9689/BC-UBND ngày 04/12/2012 về việc rà soát tình hình triển khai, hoạt động của các dự án trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong đó:

Quy hoạch đến 2015 có 14 CCN đầu tư hạ tầng với diện tích 838,1 ha; bao gồm: 5 CCN với diện tích 291,5 ha đã và đang đầu tư cơ sở hạ tầng, 9 CCN triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng.

Quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 triển khai 13 CCN đầu tư hạ tầng với diện tích 655,3 ha; bao gồm 12 CCN với diện tích 625,3 ha đã có quy hoạch và bổ sung 01 CCN Bàu Trâm (thị xã Long Khánh) với diện tích 30 ha.

Quy hoạch sau năm 2020: Triển khai đầu tư hạ tầng 10 CCN với diện tích 449,8 ha; bao gồm 6 CCN đã có quy hoạch và bổ sung 4 CCN mới.

Ngoài ra trong giai đoạn 2012- 2020, tập trung triển khai xây dựng hạ tầng và đưa vào hoạt động 06 cụm tiểu thủ công nghiệp làng nghề nông thôn với tổng diện tích 20,6 ha. Cụ thể như sau:

Bảng II.11. Quy hoạch phát triển các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn

Stt	Tên cụm CN	Vị trí	Diện tích Quy hoạch (ha)
	Cụm cơ sở ngành nghề nông thôn		20,6
1	Cụm cơ sở ngành nghề đúc gang	Huyện Vĩnh Cửu	4,8
2	Cụm tre trúc	Huyện Vĩnh Cửu	3
3	Cụm mây tre đan	Huyện Định Quán	2,7
4	Cụm chế biến nấm (nằm trong cụm làng nghề nấm Suối Tre: 30 ha)	Thị xã Long Khánh	5
5	Cụm gỗ mỹ nghệ	Huyện Trảng Bom	2,1
6	Cụm gỗ mỹ nghệ	Huyện Xuân Lộc	3

- Định hướng phát triển các nhóm ngành công nghiệp chủ đạo.**+ Công nghiệp cơ khí và sản xuất kim loại**

Phát triển công nghiệp kim loại, tập trung thu hút đầu tư sản xuất thép chất lượng cao, thép chuyên dụng cao cấp cung cấp cho công nghiệp cơ khí, đóng tàu và sản xuất ô tô của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và mở rộng tiêu thụ ra thị trường khu vực Duyên hải miền Trung. Đối với thép xây dựng, chủ yếu sản xuất kết cấu thép phục vụ cho xây dựng lắp ráp. Tỷ trọng công nghiệp cơ khí và sản xuất kim loại chiếm khoảng 22,5 - 23,5% trong GTSX công nghiệp vào năm 2020.

+ Công nghiệp điện – điện tử

Công nghiệp điện tử- công nghệ thông tin là ngành công nghiệp mũi nhọn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đối với tỉnh ưu tiên thu hút dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm điện tử trong nước có nhu cầu lớn như thiết bị điện tử văn phòng, thiết bị thông tin viễn thông, điện thoại di động, thiết bị điện tử cho công nghiệp ô tô, đóng tàu, thiết bị điện công nghiệp, điện dân dụng... Phát triển công nghiệp điện tử- công nghệ thông tin là ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, tỷ trọng chiếm khoảng 15 - 16% GTSX công nghiệp vào năm 2020.

+ Công nghiệp hóa chất

Thu hút có chọn lọc các dự án hóa chất, sản xuất theo công nghệ tiên tiến, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu hút các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm nhựa, cao su phục vụ công nghiệp ô tô, xe máy, sản xuất sợi tổng hợp, chất nhuộm phục vụ công nghiệp dệt may, sơn ô tô, sơn xây dựng cao cấp, mực in các loại, hóa phẩm phục vụ môi trường, hóa mỹ phẩm. Tỷ trọng công nghiệp hóa chất, cao su,

plastic và sản xuất giấy, sản phẩm từ giấy chiếm khoảng 16,5 - 17,5% GTSX công nghiệp vào năm 2020.

+ Công nghiệp dệt may – da giày

Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp dệt may, giày dép về vùng nông thôn theo hướng chuyển từ sản xuất gia công sang sản xuất hoàn chỉnh các khâu từ thiết kế mẫu mã, sản xuất đến tiêu thụ, phát triển công nghiệp hỗ trợ sản xuất sợi, chỉ may, nhuộm, in vải để tăng hàm lượng GTGT của sản phẩm. Tỷ trọng công nghiệp dệt may, giày dép chiếm khoảng 14 - 15% GTSX công nghiệp vào 2020.

+ Công nghiệp chế biến nông lâm sản:

Ưu tiên các dự án đầu tư chế biến sâu, sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ như chế biến thịt, sữa, hoa quả, chế biến điều, mủ cao su, chế biến thực phẩm ăn liền, thực phẩm chức năng, chế biến thức ăn gia súc. Tỷ trọng công nghiệp chế biến nông thủy sản và thực phẩm chiếm 19- 20% GTSX công nghiệp vào 2020.

+ Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng:

Thu hút dự án đầu tư sản xuất các vật liệu xây dựng có nhu cầu lớn trong tỉnh và một phần tiêu thụ ở thị trường bên ngoài, ưu tiên các dự án đầu tư sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung, chủng loại vật liệu mới, vật liệu thân thiện với môi trường, vật liệu phục vụ xây dựng nông thôn miền núi từ khai thác nguồn nguyên liệu trên địa bàn. Tỷ trọng công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 9 - 10% GTSX công nghiệp vào 2020.

+ Công nghiệp điện, nước:

Thu hút đầu tư các nhà máy điện mới theo quy hoạch. Phát triển công nghiệp sản xuất và phân phối nước với nhịp độ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, huy động đầu tư nâng cấp và xây dựng mới một số nhà máy nước ở các thị trấn, thị xã, các khu công nghiệp, khu chuyên ngành, xây dựng trạm xử lý và cung cấp nước sạch ở các khu vực nông thôn. Tỷ trọng công nghiệp điện, nước chiếm khoảng 0,2 - 0,3% GTSX công nghiệp của tỉnh vào 2020.

b) Về xây dựng:

Điều chỉnh tốc độ tăng GTSX ngành xây dựng tăng bình quân 13- 13,5%/năm trong giai đoạn 2016- 2020.

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch và giám sát thực hiện các qui hoạch xây dựng, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật. Từng bước nâng cao trình độ thiết kế và chất lượng quy hoạch, hiện đại hóa kỹ thuật xây dựng đạt trình độ

quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển ngành xây dựng trong tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án xây dựng đang thực hiện đồng thời tiếp tục huy động đầu tư các dự án xây dựng khu dịch vụ- đô thị mới, nâng cấp, xây dựng hạ tầng đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp, khu du lịch. Triển khai đầu tư xây dựng đi trước một bước tạo điều kiện về hạ tầng kỹ thuật cho phát triển các ngành kinh tế, đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng các đô thị trong tỉnh, xây dựng mới các nhà máy nước đảm bảo nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho các đô thị, khu công nghiệp và một số khu vực dân cư nông thôn. Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, nước thải từ KCN ra các lưu vực sông như ở các KCN Nhơn Trạch V, Dệt May Nhơn Trạch, Nhơn Trạch II - Lộc Khang, Nhơn Trạch II - Nhơn Phú. Tại thị xã Long Khánh và các thị trấn, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tiến đến xây tách hệ thống thoát nước thải với hệ thống thoát nước mưa, xây dựng hệ thống thoát nước kiên cố ở các khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp.

2.3.2.2. Thương mại, du lịch, dịch vụ:

Các ngành dịch vụ thương mại vừa là các ngành kinh tế quan trọng vừa đóng vai trò hỗ trợ cho phát triển công nghiệp và nông nghiệp, ngoài ra còn phục vụ các nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn tỉnh và phục vụ công tác an ninh, quốc phòng.

Phát triển thành phố Biên Hòa trở thành trung tâm đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ logistics xuất nhập khẩu hàng hóa trong nội địa ở khu vực Đông Nam Bộ phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh. Nhơn Trạch là trung tâm thương mại, dịch vụ hậu cần sau cảng của các cụm cảng biển nhóm V tại Đồng Nai, cụm cảng Cái Mép- Vũng Tàu và cụm cảng Sài Gòn ở khu vực Đông Nam Bộ phía Đông Nam thành phố Hồ Chí Minh. Biên Hòa, Trảng Bom là trung tâm tổng kho trung chuyển các luồng hàng qua các cảng thuộc Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa khu vực tam giác Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên.

a. Dịch vụ vận chuyển- kho bãi

Khai thác hiệu quả điều kiện thuận lợi vị trí cửa ngõ thông ra khu vực phía Bắc của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đồng thời là trung tâm kết nối ba Vùng Đông Nam Bộ, Duyên Hải Miền Trung và Tây Nguyên. Đẩy mạnh huy động đầu tư nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng phát triển các dịch vụ vận chuyển- kho bãi, cảng nội địa, logistics. Khuyến khích thu hút các dự án đầu tư, thành lập doanh nghiệp

kinh doanh các dịch vụ logistics, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu. Giai đoạn 2016-2020, nâng khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển hàng năm tăng bình quân 12,5- 13% và 5,5- 6%, đạt khoảng 92- 93 triệu tấn và 112- 113 triệu khách vào 2020.

Phát triển các dịch vụ cảng hàng không và dịch vụ hậu cần, kỹ thuật sau cảng phục vụ cảng hàng không sau khi sân bay quốc tế Long Thành hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động giai đoạn 1 dự kiến trước năm 2020. Thu hút đầu tư phát triển các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận chuyển hàng không và nhà ga sân bay.

b. Du lịch

Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, tập trung huy động đầu tư xây dựng hoàn chỉnh một số khu du lịch thăm quan, giải trí, khu sinh thái nghỉ dưỡng tiêu biểu trong tỉnh đủ sức hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh, mang đậm nét thiên nhiên, văn hóa, lịch sử, con người và thắng cảnh của vùng đất Đồng Nai.

c. Thương mại

Phát triển thương mại nội địa kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn (đô thị, nông thôn, vùng sâu vùng xa) và nhu cầu tiêu dùng của các bộ phận dân cư. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân khoảng 16- 17%/năm đến 2020.

Đổi mới công tác tổ chức xúc tiến thương mại, áp dụng các hình thức xúc tiến thương mại hiện đại như marketing điện tử, khuyến khích doanh nghiệp, cơ sở sản xuất các mặt hàng xuất khẩu xây dựng website nhằm quảng bá thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thị trường. Duy trì các hoạt động xúc tiến thương mại tại các thị trường truyền thống như Campuchia, Lào, Thái Lan, Trung Quốc... đồng thời mở rộng xúc tiến thương mại khai thác các thị trường có nhu cầu lớn về các loại nông sản, hàng hóa phù hợp với đặc điểm, điều kiện sản xuất của tỉnh như Hoa Kỳ, Nhật, EU, Trung Cận Đông, Nga, Ấn Độ.

2.3.2.3. Nông – lâm - ngư nghiệp:

Ưu tiên đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào Trung tâm công nghệ sinh học và Khu liên hợp công nông nghiệp để tạo sự đột phá và lan tỏa. Tập trung đầu tư hạ tầng phục vụ nông nghiệp nông thôn, cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phục vụ trồng trọt. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp chuyên môn hoá có giá trị gia tăng nông nghiệp lớn trên đơn vị diện tích đất như các trang trại ứng dụng công nghệ cao, kinh tế trang trại, gia trại...

Tốc độ tăng GTSX nông lâm thủy sản (giá 2010) bình quân đạt 3,5- 3,7%/năm giai đoạn 2016- 2020 và 3,0- 3,2%/năm giai đoạn 2021- 2025.

+ *Giải pháp chủ yếu*

Tập trung phát triển vùng rau sạch, vùng cây ăn quả an toàn, xây dựng các mô hình trang trại ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp. Nâng giá trị trên 1 ha đất trồng trọt đến năm 2020 đạt trên 120 triệu/ha.

+ Phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung áp dụng qui trình GAP như: vùng trồng cây cà phê ở Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Định Quán, Tân Phú; Vùng trồng tiêu ở Cẩm Mỹ, Tân Phú, Xuân Lộc, Trảng Bom.

+ Ổn định diện tích cây ăn trái khoảng 45- 46 nghìn ha cho sản lượng 320- 330 nghìn tấn vào năm 2015 và 380- 390 nghìn tấn vào năm 2020. Phát triển các vùng cây ăn trái đặc sản, vùng cây ăn trái tập trung cung cấp ổn định cho các khách hàng lớn như vùng trồng xoài huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu; vùng trồng sầu riêng Tx. Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ; vùng trồng bưởi huyện Vĩnh Cửu.

Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, chuyên môn hóa dưới hình thức gia trại, trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi có áp dụng các biện pháp xử lý chất thải, phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Huy động đầu tư phát triển các khu chăn nuôi tập trung theo qui hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, bao gồm 139 khu có tổng diện tích 15.374,7 ha, tăng cường công tác kiểm tra điều kiện vệ sinh các hoạt động chăn nuôi, giết mổ, kiểm dịch sản phẩm trước lúc xuất chuồng, tiêm phòng dịch bệnh cho gia súc.

2.3.2.4. *Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.*

Phát triển kết cấu hạ tầng cần ưu tiên đi trước một bước. Hướng phát triển một số ngành chính là:

a) *Giao thông vận tải:*

Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn kết hợp đường bộ, đường thủy và đường sắt phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng- an ninh trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2020, cơ bản xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới các trục ngang, trục dọc, các tuyến đối ngoại và các đường vành đai đô thị, đảm bảo lưu thông trong ngoài và nội tỉnh thuận tiện, an toàn.

Phối hợp với Bộ ngành trung ương và Tổng công ty Cảng hàng không miền Nam triển khai dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành theo quy hoạch được phê duyệt.

- Giai đoạn 1 đến 2020: có 02 đường cất hạ cánh, nhà ga công suất 25- 30 triệu khách/năm, 1,2 triệu tấn hàng hóa/năm, hệ thống đường lăn, sân đỗ...

- Giai đoạn 2 sau 2020 đến 2030: đầu tư mở rộng nhằm thay thế vai trò của cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và trở thành cảng hàng không quốc tế lớn nhất phía Nam, công suất khoảng 50 triệu khách/năm và 1,5 triệu tấn hàng hóa/năm.
- Giai đoạn sau 2030: cảng hàng không quốc tế Long Thành có 4 nhà ga, tổng công suất 100 triệu khách/năm và 5 triệu tấn hàng hóa/năm.

b) Đầu tư phát triển đô thị:

Tiếp tục phát triển hệ thống đô thị theo hướng đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các đô thị, tập trung đầu tư cho các đô thị lớn như TP Biên Hòa, TX Long Khánh, các đô thị Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom. Đến 2020, xây dựng và phát triển các đô thị bảo đảm được hầu hết các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật theo phân loại đô thị bao gồm cả các công trình hạ tầng môi trường, từng bước kết nối hình thành chuỗi đô thị - dịch vụ hiện đại.

Tập trung xây dựng phát triển 11 đô thị hiện hữu, trong đó nâng cấp TP Biên Hòa thành đô thị loại I, nâng cấp TT Long Thành và TT Trảng Bom thành các đô thị loại III, thành lập thành phố Nhơn Trạch là đô thị loại II.

c) Đầu tư các lĩnh vực cấp nước, thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị:

Cấp nước

Theo tốc độ đô thị hóa và phát triển các ngành kinh tế, nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất trong tỉnh cần khoảng hơn 1.000.000 m³/ngày vào năm 2020.

- Cấp nước đô thị: Hoàn thành các nhà máy nước Thiện Tân 2 công suất 100.000 m³/ngày, Nhơn Trạch 2 công suất 100.000 m³/ngày, nâng tổng công suất của các nhà máy nước Nhơn Trạch (1, 2) và Thiện Tân (1, 2) lên 400.000 m³/ngày. Nghiên cứu phương án xây dựng nhà máy nước công suất 50.000-100.000 m³/ngày, bố trí ở khu vực phía Đông của tỉnh để tận dụng nguồn nước của sông La Ngà. Nâng công suất nhà máy nước Long Bình lên 50.000m³/ngày, Long Khánh lên 15.000m³/ngày. Nâng cấp nhà máy nước tại các thị trấn trung tâm huyện đạt công suất 5.000 m³/ngày cấp nước đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu vực nông thôn xung quanh.

- Cấp nước sạch nông thôn: tại các khu dân cư nông thôn ở gần các thị trấn, thị xã, thành phố, gần nhà máy nước, chuyển dần sang dùng nước máy qua hệ thống đường ống dẫn nước. Triển khai chương trình nước sạch nông thôn kết hợp Nhà nước và nhân dân cùng làm, xây dựng công trình cấp nước tập trung có bể lọc, khử trùng, bơm dẫn cấp nước cho nhiều hộ gia đình hoặc làm giếng khoan bơm kết hợp bể chứa có lắng, lọc cấp nước hợp vệ sinh ở qui mô hộ gia đình.

Thoát nước và xử lý nước thải

Tiếp tục triển khai các dự án xây dựng, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước và xử lý nước thải theo các lưu vực sông chính gồm: vùng lòng hồ Trị An, các lưu vực sông Đồng Nai, sông Mã Đà - sông Bé, sông La Ngà, sông Thao, sông Buông, sông Thị Vải và lưu vực các sông Đông Nam Đồng Nai.

Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải ở các đô thị, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu đô thị mới và khu tái định cư. Tập trung huy động đầu tư cho dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa giai đoạn 1; dự án thoát nước và xử lý nước thải huyện Nhơn Trạch, hoàn thành trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 16.000 m³/ngày đêm huyện Nhơn Trạch; cải tạo, xây dựng hệ thống xử lý nước thải thị xã Long Khánh; đầu tư hệ thống thoát nước thải tập trung TT. Long Thành; đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải các đô thị khác trong tỉnh; các dự án đầu tư hệ thống thoát nước ngoài hàng rào các khu công nghiệp (KCN Nhơn Trạch I, KCN Xuân Lộc, KCN Tân Phú ...) và các dự án chống ngập úng ở các khu vực tập trung đông dân cư...

2.4. Phương hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2026-2035:

- Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 73 /2008/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2008.

- Dự thảo “Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Đồng Nai đến 2020, tầm nhìn 2025” đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và đang được Thủ Tướng chính phủ xem xét thông qua.

- Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 06/2011/QĐ-TTg ngày 24/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Báo cáo “Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015; Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020”.

Phương hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2025-2035 của tỉnh Đồng Nai dự kiến như sau:

2.4.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nhanh, toàn diện và bền vững các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; duy trì vị thế Đồng Nai là trung tâm

công nghiệp, dịch vụ lớn và hiện đại của khu vực phía Nam với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

Mô hình phát triển chung tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2025-2035 là phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

2.4.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gấp hơn 1,2 - 1,3 lần mức bình quân chung của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2025 – 2035 đạt 10% - 11%/năm.

- Cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp năm 2035: công nghiệp 51-55% - dịch vụ 40-45% - nông nghiệp 3-5%.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 10% - 16%/năm giai đoạn 2025 – 2035.

b) Mục tiêu về văn hoá, xã hội

- Quy mô dân số: năm 2035 khoảng 4,0 - 4,5 triệu người;
- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2035 xuống dưới 1%;
- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2035 đạt trên 75%;
- Giảm tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực đô thị xuống dưới 2% trong thời kỳ 2025 - 2035;
- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá đạt trên 99% vào năm 2035;
- Nâng tuổi thọ trung bình của dân số năm 2035 lên 80 tuổi;
- Tỷ lệ hộ dùng điện đến năm 2035 đạt 100%, đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng điện để phục vụ sản xuất.

c) Mục tiêu về môi trường

- Đến năm 2035 nâng tỷ lệ che phủ của cây xanh đạt 60%;
- Đến năm 2035 thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường các loại rác thải đô thị, rác thải công nghiệp không độc hại đạt 100%. Rác thải y tế và chất thải rắn độc hại đạt 100% vào năm 2035;
- Tỷ lệ hộ dùng nước sạch đạt 100% vào năm 2035.